BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2022

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03-07
3.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
4.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
5.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-26

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital (gọi tắt là "Công ty") trân trọng đệ trình Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Pavo Capital được thành lập theo Giấy phép số 34/UBCK-GP ngày 07 tháng 05 năm 2008 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu và các giấy phép điều chỉnh sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 11/03/2013 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 25/04/2015 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 31/07/2017 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/11/2017 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi tên công ty và địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2018 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 03/07/2020 của UBCK Nhà nước về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 64/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2020 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật và địa điểm trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 15/06/2022 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tên tiếng anh: Pavo Capital Asset Management Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PCAM JSC.

Trụ sở chính: Tầng 5, số 14-16-18 Chu Mạnh Trinh, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Wafler Beat Hans	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà	Nguyễn Trúc Linh	Thành viên
Ông	Phùng Thiên Phước	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lê Minh Nam	Tổng Giám Đốc
Bà	Phạm Thị Hoài Mơ	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Lê Minh Nam Tổng Giám Đốc

4 Cam kết của Ban Giám Đốc

Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Giám Đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám Đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Thay mặt Ban Giám Đốc

Ông Lê Minh Nam

Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**31,281,764,738**	**31,793,152,485**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**7,429,805,904**	**7,358,690,168**
1. Tiền	111		7,429,805,904	7,358,690,168
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2a**	**23,609,720,000**	**24,387,500,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		30,317,408,000	24,632,894,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6,707,688,000)	(245,394,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**191,714,690**	**14,241,971**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	36,615,690	14,142,971
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	155,099,000	99,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**50,524,144**	**32,720,346**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,281,818	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39,242,326	32,720,346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5,358,046,880**	**5,358,046,880**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	*222*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5,358,046,880**	**5,358,046,880**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	5,358,046,880	5,358,046,880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**36,639,811,618**	**37,151,199,365**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**906,598,084**	**902,128,084**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**906,598,084**	**902,128,084**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.5	7,815,625	3,345,625
4. Phải trả người lao động	314		23,310,000	23,310,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	318	V.6	875,472,459	875,472,459
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**35,733,213,534**	**36,249,071,281**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.7**	**35,733,213,534**	**36,249,071,281**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*50,000,000,000*	*50,000,000,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14,266,786,466)	(13,750,928,719)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(13,750,928,719)*	*(17,662,830,353)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(515,857,747)*	*3,911,901,634*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**36,639,811,618**	**37,151,199,365**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 | *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	6	V.8	6,126,000,000	14,400,000,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	*7*		*6,126,000,000*	*14,400,000,000*
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	*8*		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	*9*		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	*10*		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	*11*		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	*12*		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	*13*		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	*14*		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	*15*		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	20	V.9	6,172,860,000	6,172,860,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	30	V.10	482,431,070	484,400,925
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	*31*		*482,431,070*	*484,400,925*
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	*32*		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	40	V.11	1,847,767,500	1,847,767,500
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	*41*		*1,847,767,500*	*1,847,767,500*
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	*42*		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	50		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	51	V.12	36,915,690	14,442,971

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hoài Mơ	Phạm Thị Hoài Mơ	Lê Minh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Quý báo cáo: 02*		*Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo*	
			Năm nay	Năm trước	30.06.2022	30.06.2021
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	VI.1	11,349,034	14,574,167	22,472,719	30,792,299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	VI.1	11,349,034	14,574,167	22,472,719	30,792,299
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		15,000,000	15,000,000	30,000,000	30,000,000
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10 -11)	**20**		**(3,650,966)**	**(425,833)**	**(7,527,281)**	**792,299**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	1,866,874,951	53,140,114	6,237,994,870	53,870,015
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	6,729,851,010	(1,218,000,000)	6,553,574,911	154,979,516
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	83,158,050	101,470,740	192,750,425	162,132,760
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	**30**		**(4,949,785,075)**	**1,169,243,541**	**(515,857,747)**	**(262,449,962)**
10. Thu nhập khác	31	VI.5	-	-	-	-
11. Chi phí khác	32	VI.6	-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(4,949,785,075)**	**1,169,243,541**	**(515,857,747)**	**(262,449,962)**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**(4,949,785,075)**	**1,169,243,541**	**(515,857,747)**	**(262,449,962)**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.7	**(990)**	**234**	**(103)**	**(52)**
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.7	**(990)**	**234**	**(103)**	**(52)**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hoài Mơ	Phạm Thị Hoài Mơ	Lê Minh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 | *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60,849,830,000	52,988,410
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(61,093,353,445)	(1,987,977,500)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(139,860,000)	(130,842,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,906,370	870,015
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(22,407,189)	(8,948,476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(402,884,264)**	**(2,073,909,551)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		474,000,000	53,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**474,000,000**	**53,000,000**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**71,115,736**	**(2,020,909,551)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7,358,690,168**	**8,640,110,995**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**7,429,805,904**	**6,619,201,444**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hoài Mơ	Phạm Thị Hoài Mơ	Lê Minh Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	-	8
1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.7	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(17,662,830,353)	(13,750,928,719)	-	262,449,962		515,857,747	(17,925,280,315)	(14,266,786,466)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		**32,337,169,647**	**36,249,071,281**	**-**	**262,449,962**	**-**	**515,857,747**	**32,074,719,685**	**35,733,213,534**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hoài Mơ	Phạm Thị Hoài Mơ	Lê Minh Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Pavo Capital được thành lập theo Giấy phép số 34/UBCK-GP ngày 07 tháng 05 năm 2008 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu và các giấy phép điều chỉnh sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 11/03/2013 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 25/04/2015 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 31/07/2017 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/11/2017 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi tên công ty và địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2018 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 03/07/2020 của UBCK Nhà nước về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 64/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2020 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật và địa điểm trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 15/06/2022 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tên tiếng anh: Pavo Capital Asset Management Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PCAM JSC.

Trụ sở chính: Tầng 5, số 14-16-18 Chu Mạnh Trinh, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022: 10 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11 nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty quản lý quỹ, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản khác có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu Công ty này là Công ty mẹ), là báo cáo tài chính của Công ty được đầu tư (nếu Công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa có những bằng chứng đầy đủ và thích hợp về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

9. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

10. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

11. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Tiền		
Tiền mặt	991,176,806	6,478,052,006
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,438,629,098	880,638,162
Cộng	**7,429,805,904**	**7,358,690,168**

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 25)

3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (*)	36,615,690	14,142,971
Phải thu bán chứng khoán kinh doanh		
Cộng	**36,615,690**	**14,142,971**

(*) Theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số PCAM/HDUT/201909-01 ngày 09/09/2019 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital (PCAM) và Công ty TNHH Doanh Bảo An, PCAM được hưởng phí quản lý cố định 1,5%/năm trên giá trị tài sản ròng, ngoài ra PCAM được hưởng phí thưởng hoạt động khi Danh mục đạt lợi nhuận vượt ngưỡng lợi suất so sánh cơ bản quy định trong hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư.

4. Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Cổ tức bằng tiền	155,000,000			
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	99,000	-	99,000	-
Cộng	**155,099,000**	-	**99,000**	-

5. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2022
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	3,345,625	8,940,000	4,470,000	7,815,625
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	**3,345,625**	**11,940,000**	**7,470,000**	**7,815,625**

6. Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải trả khác ngắn hạn	875,472,459	875,472,459
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	*875,472,459*	*875,472,459*
Cộng	**875,472,459**	**875,472,459**

7. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	**50,000,000,000**	-	**(17,662,830,353)**	**32,337,169,647**
Lỗ trong kỳ	-	-	(262,449,962)	**(262,449,962)**
Số dư tại ngày 30/06/2021	**50,000,000,000**	-	**(17,925,280,315)**	**32,074,719,685**
Số dư tại ngày 01/01/2022	**50,000,000,000**	-	**(13,750,928,719)**	**36,249,071,281**
Lãi trong kỳ	-	-	(515,857,747)	**(515,857,747)**
Số dư tại ngày 30/06/2022	**50,000,000,000**	-	**(14,266,786,466)**	**35,733,213,534**

7. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông	**Tỷ lệ vốn thực góp**	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Bà Nguyễn Trúc Linh	44%	22,000,000,000	22,000,000,000
Ông Đinh Trần Lạc Thiện	15%	7,500,000,000	7,500,000,000
Bà Đoàn Thị Thu Sương	15%	7,500,000,000	7,500,000,000
Ông Lương Công Thiện	15%	7,500,000,000	7,500,000,000
Ông Phùng Thiên Phước	11%	5,500,000,000	5,500,000,000
Cộng	**100%**	**50,000,000,000**	**50,000,000,000**

c. Cổ phiếu	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5,000,000	5,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*5,000,000*	*5,000,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*5,000,000*	*5,000,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

8. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ

	30/06/2022		**01/01/2022**	
	Số lượng	**Giá trị theo mệnh giá VND**	**Số lượng**	**Giá trị theo mệnh giá VND**
Chứng khoán giao dịch				
- FDC	*-*	*-*	*1,430,000*	*14,300,000,000*
- VNM	*27,600*	*276,000,000*	*10,000*	*100,000,000*
- SSI	*105,000*	*1,050,000,000*	-	-
- VHM	*230,000*	*2,300,000,000*	-	-
- VPB	*50,000*	*500,000,000*	-	-
- HPG	*100,000*	*1,000,000,000*	-	-
- OCB	*100,000*	*1,000,000,000*	-	-
Cộng	**612,600**	**6,126,000,000**	**1,440,000**	**14,400,000,000**

9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ

	30/06/2022		**01/01/2022**	
	Số lượng	**Giá trị theo mệnh giá VND**	**Số lượng**	**Giá trị theo mệnh giá VND**
Chứng khoán giao dịch				
- Công ty CP New Pine Multimedia Technologies	*617,286*	*6,172,860,000*	*617,286*	*6,172,860,000*
Cộng	**617,286**	**6,172,860,000**	**617,286**	**6,172,860,000**

10. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Công ty TNHH Doanh Bảo An		
Số dư đầu kỳ	484,400,925	13,035,473,429
Số tăng trong kỳ	482,145	17,795,258,617
Nhà đầu tư góp vốn		*5,300,000,000*
Thu lãi ngân hàng	*482,145*	*2,449,882*
Bán chứng khoán kinh doanh		*12,448,808,735*
Nhận cổ tức		*44,000,000*
Số giảm trong kỳ	2,452,000	30,313,403,897
Nhà đầu tư rút vốn		*18,700,000,000*
Mua chứng khoán kinh doanh		*11,547,635,510*
Phí ngân hàng	*2,452,000*	*12,779,977*
Phí quản lý danh mục đầu tư		*52,988,410*
Số dư cuối kỳ	**482,431,070**	**517,328,149**

11. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2022	01/01/2022
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	**1,847,767,500**	**1,847,767,500**
Cổ phiếu niêm yết	1,847,767,500	1,847,767,500
- FDC	*1,847,767,500*	*1,847,767,500*
Cộng	**1,847,767,500**	**1,847,767,500**

12. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	36,615,690	14,142,971
Phải trả phí ngân hàng lưu ký	300,000	300,000
Cộng	**36,915,690**	**14,442,971**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	22,472,719	30,792,299
Cộng	**22,472,719**	**30,792,299**

2. Chi phí hoạt động kinh doanh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Giá vốn quản lý danh mục đầu tư	30,000,000	30,000,000
Cộng	**30,000,000**	**30,000,000**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,906,370	870,015
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	5,606,088,500	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	629,000,000	53,000,000
Cộng	**6,237,994,870**	**53,870,015**

4. Chi phí tài chính	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	7,003,299,252	3,478,600,000
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	(541,005,252)	(3,323,622,500)
Chi phí khác	91,280,911	2,016
Cộng	**6,553,574,911**	**154,979,516**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	118,800,000	109,374,000
Thuế, phí, lệ phí	6,006,351	7,758,760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,174,074	45,000,000
Chi phí bằng tiền khác	14,770,000	
Cộng	**192,750,425**	**162,132,760**

6. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(515,857,747)	(262,449,962)
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**(515,857,747)**	**(262,449,962)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,000,000	5,000,000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**5,000,000**	**5,000,000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(103)**	**(52)**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(103)**	**(52)**

7. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Hội đồng quản trị xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

7.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

7.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng quản trị của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

7.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng quản trị cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2022	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán		-	-	-
Các khoản phải trả khác	875,472,459	-	-	875,472,459
Cộng	**875,472,459**	-	-	**875,472,459**
Ngày 30 tháng 06 năm 2021				
Các khoản phải trả khác	875,472,459	-	-	875,472,459
Cộng	**875,472,459**	-	-	**875,472,459**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền của hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 25)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty có cam kết phải trả một khoản phí lưu ký cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành vào ngày 12/05/2017. Khoản phí lưu ký này trong tương lai sẽ được xử lý trừ dần cùng với phí quản lý của tài khoản lưu ký mà Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital mở tại BIDV - Chi nhánh Hà Thành.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hoài Mơ	Phạm Thị Hoài Mơ	Lê Minh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a. Chứng khoán kinh doanh	**30,317,408,000**	**(6,707,688,000)**	**23,609,720,000**	**24,632,894,000**	**(245,394,000)**	**24,387,500,000**
Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP.HCM - FDC (1)	-	-	-	24,632,894,000	(245,394,000)	24,387,500,000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - VNM (2)	2,350,921,100	(358,201,100)	1,992,720,000	-	-	-
Công ty cổ phần Chứng khoán SSI - SSI (3)	4,679,508,752	(2,705,508,752)	1,974,000,000			
Công ty cổ phần Vinhomes - VHM (4)	16,324,049,400	(2,041,049,400)	14,283,000,000			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - VPB (5)	1,952,925,000	(502,925,000)	1,450,000,000			
Công ty cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát - HPG (6)	3,009,507,500	(779,507,500)	2,230,000,000			
Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông - OCB (7)	2,000,496,248	(320,496,248)	1,680,000,000			
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**5,358,046,880**	-	**5,358,046,880**	**5,358,046,880**	-	**5,358,046,880**
Công ty CP New Pine Multimedia Technologies (8)	5,358,046,880	-	5,358,046,880	5,358,046,880	-	5,358,046,880
Cộng	**35,675,454,880**	**(6,707,688,000)**	**28,967,766,880**	**29,990,940,880**	**(245,394,000)**	**29,745,546,880**

(2) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital sở hữu 27.600 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 30/06/2022. Giá thị trường của cổ phiếu VNM tại ngày 30/06/2022 là 72.200 đồng/cổ phiếu.

(3) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital sở hữu 105.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Chứng khoán SSI tại ngày 30/06/2022. Giá thị trường của cổ phiếu SSI tại ngày 30/06/2022 là 18.800 đồng/cổ phiếu.

(4) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital sở hữu 230.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Vinhomes tại ngày 30/06/2022. Giá thị trường của cổ phiếu VHM tại ngày 30/06/2022 là 62.100 đồng/cổ phiếu.

(5) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital sở hữu 50.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng tại ngày 30/06/2022. Giá thị trường của cổ phiếu VPB tại ngày 30/06/2022 là 29.000 đồng/cổ phiếu.

(6) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital sở hữu 100.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát tại ngày 30/06/2022. Giá thị trường của cổ phiếu HPG tại ngày 30/06/2022 là 22.300 đồng/cổ phiếu.

(7) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital sở hữu 100.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông tại ngày 30/06/2022. Giá thị trường của cổ phiếu OCB tại ngày 30/06/2022 là 16.800 đồng/cổ phiếu.

(8) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital sở hữu 617.286 cổ phần của Công ty Cổ phần New Pine Multimedia Technologies theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2018/DBA/PCAM ngày 26/06/2018, Phụ lục số 01/PL/HĐCN/DBA-PCAM ngày 30/06/2018, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/PCAM/DBA-RHINO ngày 25/06/2019, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2020/PCAM/DBA_RHINO ngày 31/03/2020 để chiếm tỷ lệ 5,14% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần New Pine Multimedia Technologies.

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh là đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá thị trường đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa đại chúng, Ban Điều hành Công ty xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị ghi sổ.

VI.8. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2022		31/12/2021		30/06/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Chứng khoán kinh doanh	30,317,408,000	(6,707,688,000)	24,632,894,000	(245,394,000)	23,609,720,000	24,387,500,000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7,429,805,904	-	7,358,690,168	-	7,429,805,904	7,358,690,168
TỔNG CỘNG	**37,747,213,904**	**(6,707,688,000)**	**31,991,584,168**	**(245,394,000)**	**31,039,525,904**	**31,746,190,168**
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả cho người bán	-	-	-	-	-	-
- Phải trả khác	875,472,459	-	875,472,459	-	875,472,459	875,472,459
TỔNG CỘNG	**875,472,459**	**-**	**875,472,459**	**-**	**875,472,459**	**875,472,459**